

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 38/CVMT ngày 13/5/2024 của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 68/CVMT ngày 23/8/2024 của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Dự án sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, địa chỉ tại Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng,

huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su” tại các lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4307166067 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2002; chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0200476290 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 31 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0200476290.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 42.280 m².

- Quy mô, công suất:

+ Thân gây đánh gôn các loại, số lượng: 5.000.000 chiếc/năm;

+ Bè phao cứu sinh và linh kiện, số lượng: 6.000 chiếc/năm;

+ Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh, số lượng: 500 chiếc/năm;

+ Hàng hóa bằng vải trắng cao su, số lượng: 500 chiếc/năm;

+ Vỏ đựng phao cứu sinh các loại, số lượng: 4.000 chiếc/năm;

+ Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR, số lượng: 3.000.000 chiếc/năm;

+ Màn chắn cao su, số lượng: 10.000.000 chiếc/năm;

+ Linh kiện cao su, số lượng: 10.000.000 chiếc/năm;

+ Linh kiện kim loại, số lượng: 15.000.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung thay đổi, cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày thángnăm 2024 đến

hết ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã An Hưng; huyện An Dương;
- Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng;
- Công ty phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng), không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ngày 08/5/2006 với Công ty Phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản Hải Phòng do Công ty phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu xưởng C được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại dung tích 11 m³, nước thải phát sinh từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ dung tích 2 m³ cùng với nước thải sinh hoạt từ bồn cầu xưởng A, xưởng B và nước rửa tay chân theo đường ống D110 được dẫn vào hố ga thu gom cuối của nhà máy sau đó được đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình rửa khuôn phát sinh từ quá trình sản xuất linh kiện cao su sau khi được thu gom và xử lý tại bể xử lý dung tích 3 m³ sẽ theo đường ống D90 được dẫn vào hố ga thu gom cuối của nhà máy sau đó được đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình đập bụi buồng phun sơn, nước thải phát sinh từ quá trình làm mát máy mài được tuần hoàn, tái sử dụng tại chỗ cho các công đoạn này. Bùn cặn phát sinh được định kỳ thu gom, xử lý cùng với chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng C (được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại) + nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng A, B + nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ tại bể tách

mỡ) + nước rửa tay chân → hố ga thu gom cuối → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn → bể chứa → bể xử lý dung tích 3 m³ → hố ga thu gom cuối (cùng với nước thải sinh hoạt) → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại dung tích 11 m³;

+ 01 bể tách mỡ tại khu vực bếp dung tích 2 m³;

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 01 bể chứa dung tích 7 m³, 01 bể xử lý dung tích 3 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm theo Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của của khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng sơn thân gậy Golf tại nhà xưởng A;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container tại nhà xưởng B;
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình chồng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) tại nhà xưởng B;
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh tại nhà xưởng B;
- + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh tại nhà xưởng B;
- + Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải tại nhà xưởng C;
- + Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo tại nhà xưởng C.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- + Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf tại nhà xưởng A (OK1); tọa độ: $X(m) = 2311653$, $Y(m) = 587658$;
- + Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container tại nhà xưởng B (OK2), tọa độ: $X(m) = 2311773$, $Y(m) = 587650$;
- + Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình chồng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) tại nhà xưởng B (OK3), tọa độ: $X(m) = 2311747$, $Y(m) = 587656$;
- + Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh tại nhà xưởng B (OK4), tọa độ: $X(m) = 2311654$, $Y(m) = 587657$;

+ Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà tại xưởng B (OK5), tọa độ: $X(m) = 2311715$, $Y(m) = 587657$;

+ Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải nhà tại xưởng C (OK6), tọa độ: $X(m) = 2311658$, $Y(m) = 587613$;

+ Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phun keo tại nhà xưởng C (OK7), tọa độ: $X(m) = 2311722$, $Y(m) = 587581$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 34.800 m³/h. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 2.400 m³/h;
- Dòng khí thải số 02, 06, 07: 4.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 03 đến dòng khí thải số 05: 6.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải trong suốt ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đối với các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT $K_p = 0,9$; $K_v = 1$	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 1 và số 2 (OK1, OK2)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Điều 98, Nghị định
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
II	Dòng khí thải số 3 (OK3)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750		

3	Xylen	mg/Nm^3	-	870	08/2022/NĐ-CP	số 08/2022/NĐ-CP
III	Dòng khí thải số 4 (OK4)					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-		
3	Toluen	mg/Nm^3	-	750		
4	Xylen	mg/Nm^3	-	870		
IV	Dòng khí thải số 5 (OK5)					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	SO ₂	mg/Nm^3	450	-		
3	CO	mg/Nm^3	900	-		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	-		
5	Toluen	mg/Nm^3	-	750		
6	Xylen	mg/Nm^3	-	870		
V	Dòng khí thải số 6 (OK6)				Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-		
3	SO ₂	mg/Nm^3	450	-		
4	CO	mg/Nm^3	900	-		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	-		
VI	Dòng khí thải số 7 (OK7)					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Toluen	mg/Nm^3	-	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng sơn thân gậy Golf tại nhà xưởng A sau khi được qua màng dập nước trong phòng sơn, được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container tại nhà xưởng B sau khi được qua màng dập nước trong phòng sơn, được quạt hút hút vào đường

ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình chồng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) tại nhà xưởng B, được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh tại nhà xưởng B, được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh tại nhà xưởng B, được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải tại nhà xưởng C được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo tại nhà xưởng C được quạt hút hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh của các nguồn số 01 đến nguồn số 02 → đập bụi → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thoát khí thải.

Khí thải phát sinh của các nguồn số 03 đến nguồn số 07 → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thoát khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 07 hệ thống thu gom, xử lý khí thải của các nguồn số 01 đến số 07.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí thải của 07 hệ thống thu gom, xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT Kp= 0,9; Kv= 1	QCVN 20:2009/ BTNMT
I	OK1, OK2			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-
3	n-Butyl axetat	mg/Nm^3		950
4	Xylen	mg/Nm^3	-	870
II	OK3			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Toluen	mg/Nm^3	-	750
3	Xylen	mg/Nm^3	-	870
III	OK4			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-
3	Toluen	mg/Nm^3	-	750
4	Xylen	mg/Nm^3	-	870
IV	OK5			

1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	SO ₂	mg/Nm^3	450	-
3	CO	mg/Nm^3	900	-
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	-
5	Toluen	mg/Nm^3	-	750
6	Xylen	mg/Nm^3	-	870
V	OK6			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-
3	SO ₂	mg/Nm^3	450	-
4	CO	mg/Nm^3	900	-
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	-
VI	OK7			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Toluen	mg/Nm^3	-	750

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực cắt, mài gậy của phân xưởng gậy golf;

+ Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực dập nén công nghiệp;

+ Nguồn số 03: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực gia công bu lông khí, gia công sàn;

+ Nguồn số 04: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 1;

+ Nguồn số 05: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 2;

+ Nguồn số 06: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 3;

+ Nguồn số 07: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 4;

+ Nguồn số 08: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 5;

+ Nguồn số 09: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 6;

+ Nguồn số 10: Từ khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải 7.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2311623, Y(m) = 587713;

+ Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2311624, Y(m) = 587598;

+ Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2311683, Y(m) = 587627;

+ Nguồn số 04: Tọa độ: X(m)= 2311653, Y(m)=587658;

+ Nguồn số 05: Tọa độ: X(m)=2311773, Y(m)=587650;

+ Nguồn số 06: Tọa độ: X(m)= 2311747, Y(m)=587656;

+ Nguồn số 07: Tọa độ: X(m)= 2311654, Y(m)= 587657;

+ Nguồn số 08: Tọa độ: X(m)=2311715, Y(m)=587657;

+ Nguồn số 09: Tọa độ: X(m)=2311658, Y(m)=587613;

+ Nguồn số 10: Tọa độ: X(m)= 2311722, Y(m)= 587581.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- 2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải lẫn sơn thải	Bùn	15.647	08 01 02
2	Hộp chứa mực in	Rắn	100	08 02 04
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	75	16 01 12
4	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thừa)	Lỏng	16.405	08 03 01
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	2.384	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa chất thải nguy hại	Rắn	1.609	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ và vải lọc máy ép bùn thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25.928	18 02 01
8	Hoá chất hữu cơ nguy hại (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng)	Rắn/lỏng	8.645,5	19 03 02
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	71	16 01 06
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	787,5	12 01 04
Tổng khối lượng			71.652 (kg/năm)	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh
Các loại bavia mảnh carbon, vải trắng cao su, vải, vải sợi thủy tinh,...khoảng 98.810 kg/năm ~ 8.234 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.756 kg/tháng ~ 33.072 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 200 lít/thùng) có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 252 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 50 lít – 100 lít/thùng có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
 3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
 4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
-